

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04/4/2025

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng

2. Ông Huỳnh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Sơn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXX-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1972, (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: A, khu phố D, phường E (nay là khu phố A, phường A) thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971, (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú hiện tại: 171D, khu phố D, phường E (nay là khu phố A, phường A) thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2024, đơn xin vắng mặt phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử đề ngày 03/02/2025, ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Ông N và bà Nguyễn Thị Lê kết H trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2011. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do đó, nay ông N nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông N khai vợ chồng ông không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đề đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà Lê K đến Tòa án nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Thanh N; về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Thanh N yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị L, theo kết quả xác minh của Công an phường A thể hiện bà Nguyễn Thị Lê H1 đang sinh sống tại địa chỉ số A khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B. Ông N có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để xét xử nhưng bà L vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông N, bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 228; điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông N, bà L xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường U (nay là phường A), thành phố B, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của ông N, bà L là hợp pháp. Theo ông N trình bày, ông N và bà Lê S hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2011 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau gay gắt, hiện tại vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Tòa án nhân dân thành phố B đã mời các bên để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng ông N, bà L thực tế có xảy ra và đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của ông N đối với bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông N khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Thanh N đối với bà Nguyễn Thị Lê . Ông Nguyễn Thanh N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Lê . Quan hệ hôn nhân giữa bà ông Nguyễn Thanh N và bà Nguyễn Thị Lê chấm D kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Thanh N khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3/ Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, ông Nguyễn Thanh N phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005567 ngày 14/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông N đã nộp xong án phí.

4/ Ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS TP B (1b);
- UBND phường A, TP B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu HS, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thi